VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:37:48 +07:00

Số 373 + 374 **Ngày 05 tháng 03 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

21-02-2025 - Nghị định số 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy. 3

BỘ CÔNG THƯƠNG

01-02-2025 - Thông tư số 15/2025/TT-BCT quy định phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực. 59

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

18-02-2025 - Thông tư số 01/2025/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. 74

Trang

18-02-2025 - Thông tư số 02/2025/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT- BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, hướng dẫn thực hiện nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. 84

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

18-02-2025 - Nghị quyết số 1422/NQ-UBTVQH15 về số lượng Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Pháp luật và Tư pháp và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội khóa XV. 92

18-02-2025 - Nghị quyết số 1424/NQ-UBTVQH15 về số lượng Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Kinh tế và Tài chính và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV. 94

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:38:11 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, trừ chữ ký số chuyên dùng công vụ và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Khóa” là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.

2. “Ký số” là việc đưa khóa bí mật vào một chương trình phần mềm để tự động tạo và gắn chữ ký số vào thông điệp dữ liệu.

3. “Chứng thư chữ ký số có hiệu lực” là chứng thư chữ ký số chưa hết hạn, không bị tạm dừng hoặc bị thu hồi.

4. “Mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu” là một dãy ký tự được sử dụng để kiểm tra được tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu.

5. “Thuê bao” là cơ quan, tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ tin cậy với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

6. “Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia” là Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. “Quy chế chứng thực” là văn bản về chính sách và quy trình, thủ tục cấp, quản lý chứng thư chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký số, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

8. “Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số” là khoản tiền để duy trì hệ thống thông tin phục vụ việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.

9. “Phương tiện lưu khóa bí mật” là phương tiện chứa khóa bí mật của thuê bao.

Chương II
CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Mục 1
CHỨNG THƯ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 4. Chứng thư chữ ký điện tử

Chứng thư chữ ký điện tử được phân loại như sau:

1. Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia tự cấp cho mình tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy.

2. Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy, bao gồm: chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

3. Chứng thư chữ ký số công cộng là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao.

4. Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng là chứng thư chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng cấp.

Điều 5. Nội dung của chứng thư chữ ký điện tử

Nội dung chứng thư chữ ký điện tử bao gồm:

1. Thông tin về cơ quan, tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử.

2. Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử, bao gồm tên cơ quan, tổ chức, cá nhân; mã/số định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử và các thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Số hiệu của chứng thư chữ ký điện tử.

4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.

5. Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử.

6. Chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử.

7. Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký điện tử.

8. Trách nhiệm pháp lý của cơ quan, tổ chức cấp chứng thư chữ ký điện tử.

Điều 6. Nội dung của chứng thư chữ ký số

1. Nội dung chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia bao gồm:

a) Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

b) Số hiệu chứng thư chữ ký số;

c) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

d) Khóa công khai của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

đ) Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

e) Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số;

g) Trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

h) Thuật toán khóa không đối xứng.

2. Nội dung chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với từng loại dịch vụ bao gồm:

a) Tên của tổ chức cấp chứng thư chữ ký số;

b) Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy;

c) Số hiệu chứng thư chữ ký số;

d) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

đ) Khóa công khai của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy;

e) Chữ ký số của tổ chức cấp chứng thư chữ ký số;

g) Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số;

h) Trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy;

i) Thuật toán khóa không đối xứng.

3. Nội dung của chứng thư chữ ký số công cộng bao gồm:

a) Tên của tổ chức phát hành chứng thư chữ ký số;

b) Tên của thuê bao;

c) Số hiệu chứng thư chữ ký số;

d) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

đ) Khóa công khai của thuê bao;

e) Chữ ký số của tổ chức phát hành chứng thư chữ ký số;

g) Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số;

h) Trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

i) Thuật toán khóa không đối xứng.

Điều 7. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số

1. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là 25 năm.

2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy:

a) Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian có hiệu lực tối đa là 05 năm;

b) Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu có hiệu lực tối đa là 05 năm;

c) Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có hiệu lực tối đa là 10 năm.

3. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số công cộng tối đa là 03 năm.

4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng trong trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng là 10 năm.

Điều 8. Định dạng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số

Khi cấp, phát hành chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số, cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng, các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải tuân thủ quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, định dạng chứng thư chữ ký số theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mục 2
CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Điều 9. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn phải đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

Chữ ký điện tử chuyên dùng được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập được xem là đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn do cơ quan, tổ chức tạo lập, sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bao gồm:

a) Hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức tạo lập;

b) Hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức, hình thức liên kết, hoạt động chung;

c) Hoạt động đại diện cho chính cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn để giao dịch với tổ chức, cá nhân khác.

3. Cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Hồ sơ cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn:

a) Đơn đề nghị cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ, bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản chính của một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp;

c) Điều lệ hoạt động, văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức; về hình thức liên kết, hoạt động chung để chứng minh việc sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo khoản 2 Điều 9 của Nghị định này;

d) Văn bản chứng minh việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Quy chế chứng thực theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Hồ sơ cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn:

a) Đơn đề nghị cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn do hết hạn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Những thông tin thay đổi trong hồ sơ đề nghị cấp quy định tại các điểm b, c, đ khoản 1 Điều này;

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Cơ quan, tổ chức chuẩn bị 01 bộ hồ sơ tương ứng với đề nghị cấp, cấp lại tại Điều 10 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị được nộp trực tiếp tại Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (Cổng Dịch vụ công quốc gia, https://dichvucong.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, https://dichvucong.mic.gov.vn).

3. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ phải được làm bằng tiếng Việt. Hồ sơ phải có đủ dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức, dấu chứng thực bản sao; các tài liệu bản in do cơ quan, tổ chức lập có từ 02 tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

a) Trường hợp chưa hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông gửi thông báo và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến phối hợp thẩm tra quy định tại điểm b khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra, đánh giá thực tế hệ thống thông tin tạo lập và cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn cho cơ quan, tổ chức. Mẫu chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn quy định theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn của cơ quan, tổ chức có thời hạn tối đa là 10 năm.

5. Trường hợp cơ quan, tổ chức lựa chọn thực hiện thủ tục cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn trên môi trường điện tử, việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và pháp luật về giao dịch điện tử, trừ trường hợp đánh giá thực tế quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn không đáp ứng một trong các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông thu hồi chứng nhận chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn và công bố trên trang thông tin điện tử (https://rootca.gov.vn/) về việc chữ ký điện tử chuyên dùng không bảo đảm an toàn.

Mục 3
CHỮ KÝ SỐ

Điều 12. Chữ ký số công cộng

Chữ ký số công cộng là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công cộng, được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số công cộng và đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 13. Chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức

1. Tất cả các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật được thành lập và hoạt động hợp pháp đều có quyền được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số.

2. Chứng thư chữ ký số cấp cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức phải nêu rõ chức danh và tên cơ quan, tổ chức của người đó.

Điều 14. Sử dụng chữ ký số và chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức

1. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch và các hoạt động theo đúng thẩm quyền của cơ quan, tổ chức và chức danh được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số.

2. Việc ký thay, ký thừa lệnh theo quy định của pháp luật thực hiện bởi người được giao, ủy quyền sử dụng chữ ký số của mình, được hiểu căn cứ vào chức danh của người ký số ghi trên chứng thư chữ ký số.

Điều 15. Nghĩa vụ của người ký trước khi thực hiện ký số

1. Trước khi ký số, người ký phải thực hiện quy trình kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số như sau:

a) Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số của mình trên hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số đó;

b) Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số của tổ chức tạo lập, phát hành chứng thư chữ ký số cho mình trên hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra tại các điểm a và điểm b khoản này đồng thời có hiệu lực, người ký thực hiện ký số. Trường hợp kết quả kiểm tra tại điểm a hoặc điểm b khoản này là không có hiệu lực, người ký số không thực hiện ký số.

2. Sử dụng phần mềm ký số đáp ứng yêu cầu tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 16. Nghĩa vụ của người nhận khi nhận thông điệp dữ liệu được ký số

1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký số, người nhận phải kiểm tra các thông tin sau:

a) Trạng thái chứng thư chữ ký số, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư chữ ký số của người ký phải bảo đảm được định danh theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư chữ ký số của người ký;

c) Đối với chữ ký số được tạo ra bởi chứng thư chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, người nhận phải kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số trên cả hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử của tổ chức nước ngoài.

2. Người nhận phải thực hiện quy trình kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số như sau:

a) Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số tại thời điểm thực hiện ký số, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư chữ ký số đó theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này trên hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số đó;

b) Trong trường hợp người ký số sử dụng chứng thư chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp: kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số công cộng của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã phát hành chứng thư chữ ký số công cộng đó tại thời điểm thực hiện ký số trên hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

c) Chữ ký số trên thông điệp dữ liệu chỉ có hiệu lực khi kết quả kiểm tra tại các điểm a và điểm b khoản này đồng thời có hiệu lực.

3. Người nhận chịu trách nhiệm về việc chấp nhận chứng thư chữ ký số trong các trường hợp sau:

a) Không tuân thủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Đã biết hoặc được thông báo về tình trạng tạm dừng, thu hồi, hết hạn chứng thư chữ ký số của thuê bao.

4. Sử dụng phần mềm kiểm tra chữ ký số đáp ứng yêu cầu tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 17. Yêu cầu đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số

1. Phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký số trên thông điệp dữ liệu; không sử dụng rào cản kỹ thuật, công nghệ để hạn chế việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số.

2. Đối với phần mềm ký số phải có chức năng sau:

a) Chức năng xác thực chủ thể ký và ký số;

b) Chức năng kiểm tra hiệu lực của chứng thư chữ ký số trong đó thông tin trong chứng thư chữ ký số đã bảo đảm được định danh theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử; chức năng kết nối với Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

c) Chức năng lưu trữ và hủy bỏ các thông tin kèm theo thông điệp dữ liệu ký số;

d) Chức năng thay đổi (thêm, bớt) chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số;

đ) Chức năng thông báo (bằng chữ/bằng ký hiệu) cho người ký số biết việc ký số vào thông điệp dữ liệu thành công hay không thành công.

3. Đối với phần mềm kiểm tra chữ ký số phải có chức năng sau:

a) Chức năng kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số trên thông điệp dữ liệu;

b) Chức năng lưu trữ và hủy bỏ các thông tin kèm theo thông điệp dữ liệu ký số;

c) Chức năng thay đổi (thêm, bớt) chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số;

d) Chức năng thông báo (bằng chữ/bằng ký hiệu) việc kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số là hợp lệ hay không hợp lệ.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định yêu cầu kỹ thuật đối với chức năng phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số.

Chương III
DỊCH VỤ TIN CẬY

Mục 1
KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 18. Điều kiện kinh doanh

Doanh nghiệp được quyền đăng ký một hoặc các dịch vụ tin cậy. Khi đăng ký bất kỳ dịch vụ tin cậy, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Giao dịch điện tử. Trong đó, các điều kiện tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Giao dịch điện tử được quy định chi tiết như sau:

1. Về điều kiện tài chính để giải quyết rủi ro và các khoản đền bù có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ và thanh toán chi phí tiếp nhận, duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện một trong các hình thức sau:

a) Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam áp dụng cho một hoặc các dịch vụ tin cậy. Mức ký quỹ là 10 tỷ đồng Việt Nam cho mỗi 300 nghìn thuê bao và không thấp hơn 10 tỷ đồng Việt Nam, với điều kiện doanh nghiệp không được thu tiền trả trước quá 01 năm từ thuê bao;

b) Mua bảo hiểm trách nhiệm, thiệt hại đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy để bảo đảm quyền lợi của thuê bao trong suốt thời gian cung cấp dịch vụ.

2. Điều kiện nhân lực quản lý và kỹ thuật:

a) Nhân lực về vận hành hệ thống gồm: quản trị, vận hành, an toàn, an ninh thông tin, kiểm soát quyền ra vào, giám sát và kiểm tra, quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số, quản lý vòng đời khóa;

b) Nhân lực cung cấp dịch vụ gồm: kiểm toán kỹ thuật, bảo mật, cấp, tạm dừng, huỷ, cài đặt và bảo hành; xác minh danh tính thuê bao (đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu);

c) Nhân lực chịu trách nhiệm về an toàn, an ninh thông tin, bảo mật có trình độ từ đại học trở lên về an toàn thông tin và có kinh nghiệm tối thiểu 02 năm tương ứng với ngành được đào tạo;

d) Nhân lực chịu trách nhiệm về quản trị, vận hành, kiểm toán kỹ thuật, cấp, tạm dừng, huỷ, cài đặt và bảo hành, giám sát và kiểm tra, quản lý vòng đời khóa có trình độ từ đại học trở lên về công nghệ thông tin hoặc gần đào tạo về công nghệ thông tin và có kinh nghiệm tối thiểu 02 năm tương ứng với ngành được đào tạo.

3. Phương án kỹ thuật phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ áp dụng chung cho các loại dịch vụ tin cậy, phải thể hiện các nội dung sau:

a) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật về chữ ký số, chứng thư chữ ký số; dịch vụ tin cậy; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng;

b) Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin thuê bao; cập nhật danh sách các chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi; thuê bao có thể truy cập, sử dụng Internet truy nhập trực tuyến 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần;

c) Bảo đảm mỗi cặp khóa được tạo ra ngẫu nhiên và đúng một lần duy nhất; có tính năng bảo đảm khóa bí mật không bị phát hiện khi có khóa công khai tương ứng;

d) Cảnh báo, ngăn chặn và phát hiện truy nhập bất hợp pháp trên môi trường điện tử;

đ) Thành phần quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số được thiết kế theo xu hướng giảm thiểu tối đa sự tiếp xúc trực tiếp với môi trường điện tử và độc lập với các hệ thống không phục vụ cho dịch vụ tin cậy;

e) Hệ thống thông tin phải bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng;

g) Kiểm soát sự ra vào, quyền truy nhập hệ thống, quyền ra vào nơi đặt thiết bị;

h) Dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, các quy trình thực hiện sao lưu dữ liệu, sao lưu trực tuyến dữ liệu, khôi phục dữ liệu, có khả năng phục hồi dữ liệu chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm hệ thống gặp sự cố; trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20 kilomet và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;

i) Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam;

k) Quy chế chứng thực theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

4. Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, phương án kỹ thuật phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này và bổ sung các nội dung sau:

a) Hệ thống phân phối khóa cho thuê bao phải bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa. Trong trường hợp phân phối khóa thông qua môi trường mạng máy tính thì hệ thống phân phối khóa phải sử dụng các giao thức bảo mật bảo đảm không lộ thông tin trên đường truyền;

b) Giải pháp cung cấp thông tin (chứng thư chữ ký số, báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

5. Đối với dịch vụ dấu thời gian và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, phương án kỹ thuật phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này và bổ sung các nội dung sau:

a) Nguồn thời gian theo quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia;

b) Giải pháp cung cấp thông tin (mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu, sự kiện giao dịch (event log), báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ loại hình dịch vụ tin cậy sẽ kinh doanh;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản chính của một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp;

c) Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

d) Hồ sơ nhân lực quản lý và kỹ thuật gồm: lý lịch tư pháp, bản sao có chứng thực bằng đại học trở lên của đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định này, bản mô tả về công việc và kinh nghiệm đã có tương ứng với vị trí nhân lực quản lý và kỹ thuật, hợp đồng lao động và quyết định phân công;

đ) Phương án kỹ thuật phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ phù hợp với từng loại dịch vụ tin cậy nhằm bảo đảm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 18 của Nghị định này;

e) Quy chế chứng thực theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép cũ hết hạn theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

c) Những thông tin về việc thay đổi của doanh nghiệp liên quan đến điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 29 Luật Giao dịch điện tử (nếu có);

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung giấy phép theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo mô tả chi tiết nội dung đề nghị thay đổi và các tài liệu liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy của doanh nghiệp do giấy phép cũ hết hạn theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Quy trình tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Doanh nghiệp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ tương ứng với đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị được nộp trực tiếp tại Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (Cổng Dịch vụ công quốc gia, https://dichvucong.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, https://dichvucong.mic.gov.vn).

3. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ phải được làm bằng tiếng Việt. Hồ sơ phải có đủ dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức, dấu chứng thực bản sao; các tài liệu bản in do cơ quan, tổ chức lập có từ 02 tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy, Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

a) Trường hợp chưa hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông gửi thông báo và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

5. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy trên môi trường điện tử, việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và pháp luật về giao dịch điện tử, trừ trường hợp đánh giá thực tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

Điều 21. Quy trình giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ của Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến phối hợp thẩm tra quy định tại điểm a khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra và cấp giấy phép theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do;

c) Trong vòng 01 năm kể từ khi được cấp phép, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải triển khai trên thực tế các điều kiện quy định tại Điều 18 của Nghị định này; báo cáo triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Chứng thư chữ ký số được cấp, cấp lại cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo quy định tại điểm c khoản này và dựa trên đánh giá thực tế về quy trình vận hành hệ thống và quy chế chứng thực; sự phù hợp của hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy với hồ sơ cấp giấy phép và chứng kiến việc tạo cặp khóa (khóa bí mật và khóa công khai) của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy. Trường hợp từ chối, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trường hợp mong muốn tiếp tục cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải đề nghị cấp lại giấy phép tối thiểu 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến phối hợp thẩm tra quy định tại điểm a khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra hồ sơ, và cấp lại giấy phép dựa trên việc đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này và đánh giá thực tế kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ tin cậy. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

3. Đối với hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trường hợp có thay đổi một trong các thông tin về địa chỉ trụ sở, tên giao dịch, doanh nghiệp phải đề nghị thay đổi nội dung giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra, cấp giấy phép cho doanh nghiệp với các nội dung thay đổi.

Trường hợp từ chối cấp, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép thay đổi là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp.

4. Đối với hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy còn ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn nhưng đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và không bị xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh dịch vụ tin cậy trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy phải gửi đề nghị gia hạn;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép gia hạn theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép gia hạn không quá 01 năm kể từ ngày giấy phép hết hạn.

Điều 22. Tạm đình chỉ giấy phép

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bị tạm đình chỉ giấy phép không quá 06 tháng khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cung cấp dịch vụ sai với nội dung ghi trên giấy phép;

b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 18 của Nghị định này kể từ thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ;

c) Không thực hiện đúng, đủ trách nhiệm kê khai, nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí quá 06 tháng.

2. Thủ tục tạm đình chỉ giấy phép, tạm dừng chứng thư chữ ký số

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức làm việc và lập biên bản làm việc với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hành biên bản, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, ban hành quyết định tạm đình chỉ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia tạm dừng chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy và

công bố trên trang thông tin điện tử (https://rootca.gov.vn/) trong trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy bị tạm đình chỉ hoặc hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy không đáp ứng các quy định về kiểm toán kỹ thuật.

3. Trong thời gian bị tạm đình chỉ giấy phép, trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy khắc phục xong lý do bị tạm đình chỉ, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ cho phép tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được tiếp tục cung cấp dịch vụ; phục hồi chứng thư chữ ký số trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày khắc phục lý do bị tạm dừng.

Điều 23. Thu hồi giấy phép

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bị thu hồi giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Không muốn tiếp tục cung cấp dịch vụ;

b) Giải thể, chấm dứt hoạt động;

c) Bị Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản;

d) Bị sáp nhập, hợp nhất;

đ) Trong vòng 01 năm kể từ khi được cấp phép, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy không triển khai trên thực tế các điều kiện quy định tại Điều 18 của Nghị định này, trừ sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật mà tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đã có báo cáo bằng văn bản tới Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Có hành vi giả mạo các văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại giấy phép hoặc tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy phép đã được cấp;

g) Không khắc phục lý do bị tạm đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này sau thời hạn tạm đình chỉ ấn định của cơ quan có thẩm quyền;

h) Thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 6 Luật Giao dịch điện tử.

2. Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được thực hiện như sau:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức làm việc và lập biên bản làm việc với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy thuộc một trong các trường hợp quy định tại

khoản 1 Điều này. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành biên bản, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, ra quyết định thu hồi, đồng thời yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy: dừng ngay việc giao kết hợp đồng kinh doanh dịch vụ tin cậy; thực hiện bàn giao với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy khác theo thỏa thuận hoặc theo chỉ định của Bộ Thông tin và Truyền thông hồ sơ, cơ sở dữ liệu sau có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ:

Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng: thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, dữ liệu chứng thư chữ ký số (danh sách công bố chứng thư chữ ký số, toàn bộ danh sách thu hồi chứng thư chữ ký số trong thời gian cung cấp dịch vụ);

Đối với dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu: thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, thông tin xác nhận người nhận, người gửi (dựa trên thông tin thuê bao đăng ký); thông tin về thời gian gửi, nhận thông điệp dữ liệu; thông điệp dữ liệu; mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu;

Đối với dịch vụ cấp dấu thời gian: thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu để phục vụ việc xác nhận.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia thu hồi chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy và công bố trên trang thông tin điện tử (https://rootca.gov.vn/) thuộc một trong các trường hợp: giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy bị thu hồi; chứng thư chữ ký số hết hạn sử dụng; yêu cầu bằng văn bản từ cơ quan có thẩm quyền; yêu cầu bằng văn bản của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong đó nêu rõ lý do thu hồi.

3. Doanh nghiệp không được cấp giấy phép trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bị thu hồi giấy phép vì vi phạm các nội dung quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông giám sát và hướng dẫn việc bàn giao giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy để bảo đảm việc sử dụng dịch vụ không bị gián đoạn của các thuê bao; yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bị thu hồi phải hoàn tất thủ tục về bảo hiểm hoặc ký quỹ để giải quyết rủi ro và các khoản đền bù xảy ra và thanh toán chi phí tiếp nhận, duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 24. Dịch vụ cấp dấu thời gian

Dịch vụ cấp dấu thời gian do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy cung cấp bao gồm các hoạt động sau:

1. Gắn thời gian vào thông điệp dữ liệu; thời gian được gắn vào thông điệp dữ liệu là ngày và thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian nhận được thông điệp dữ liệu đó.

2. Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực thông điệp dữ liệu đó của thuê bao đã gắn ngày, tháng, năm và thời gian trên thông điệp dữ liệu.

3. Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ.

4. Cấp, gia hạn, tạm dừng, phục hồi và thu hồi tài khoản của thuê bao.

5. Duy trì trực tuyến dữ liệu về thông tin người sử dụng dịch vụ, dấu thời gian đã cấp.

Điều 25. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

1. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu gồm:

a) Dịch vụ lưu trữ và xác nhận tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu;

b) Dịch vụ gửi, nhận thông điệp dữ liệu bảo đảm.

2. Dịch vụ lưu trữ và xác nhận tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu bao gồm các hoạt động sau:

a) Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ (dữ liệu nhận dạng sử dụng dịch vụ, dữ liệu xác thực sử dụng dịch vụ);

b) Lưu trữ dữ liệu về bằng chứng danh tính người gửi đã được xác minh;

c) Lưu trữ nhật ký hoạt động của dịch vụ gửi nhận bảo đảm, xác minh danh tính của người gửi và người nhận và các trao đổi thông tin hoặc dữ liệu giữa người gửi hoặc người nhận;

d) Lưu trữ bằng chứng xác minh danh tính của người nhận trước khi gửi;

đ) Chứng minh thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn trong quá trình gửi nhận;

e) Cung cấp thông tin tham chiếu đến hoặc bản liệt kê toàn bộ quá trình, nội dung gửi nhận thông điệp dữ liệu và nội dung sửa đổi (nếu có) kèm theo dấu thời gian.

3. Dịch vụ gửi, nhận thông điệp dữ liệu bảo đảm bao gồm các hoạt động sau:

a) Chứng thực người gửi;

b) Chứng thực được người nhận trước khi gửi dữ liệu;

c) Việc gửi và nhận dữ liệu được bảo đảm bằng chữ ký số của nhà cung cấp dịch vụ tin cậy đủ điều kiện;

d) Thông báo cho người gửi và người nhận dữ liệu về bất kỳ thay đổi nào của dữ liệu cần thiết cho mục đích gửi hoặc nhận dữ liệu;

đ) Gắn dấu thời gian gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

Điều 26. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp để xác thực chủ thể ký số trên thông điệp dữ liệu, bảo đảm tính chống chối bỏ của chủ thể ký với thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu được ký. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng gồm:

a) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng;

b) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số trên thiết bị di động;

c) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số từ xa.

2. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy cung cấp bao gồm các hoạt động quy định tại các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 và 44 của Nghị định này.

Điều 27. Kiểm toán kỹ thuật

1. Kiểm toán kỹ thuật là hoạt động đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống thông tin, quy trình cung cấp dịch vụ nhằm xác định việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật của chữ ký điện tử bảo đảm an toàn, chứng thư chữ ký điện tử bảo đảm an toàn, chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ tin cậy.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định kiểm toán kỹ thuật theo quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 28. Mã quản lý thiết bị

1. Mã quản lý thiết bị là một dãy số hoặc chữ hoặc ký hiệu được sử dụng để định danh thiết bị trong hệ thống thông tin dịch vụ tin cậy theo quy định tại khoản 2 Điều này phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Mã quản lý bao gồm các trường thông tin: tên, cấu hình, số sê-ri của thiết bị; địa điểm đặt thiết bị và chức năng của thiết bị.

2. Các thiết bị trong hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy phải gắn mã bao gồm: máy chủ; thiết bị thuộc thành phần quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số; thiết bị lưu khóa bí mật; thiết bị lưu trữ; thiết bị mạng và bảo mật.

3. Cấp mã quản lý

a) Phương thức thực hiện được hướng dẫn và đăng ký tự động qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (Cổng Dịch vụ công quốc gia, https://dichvucong.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, https://dichvucong.mic.gov.vn hoặc cổng dịch vụ công của Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia, https://neac.gov.vn);

b) Thời điểm đăng ký và gắn mã quản lý trước khi hệ thống bắt đầu cung cấp dịch vụ tin cậy và ngay khi thay đổi bất kỳ thiết bị gắn mã;

c) Thời hạn cấp mã quản lý: trong vòng 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được thông báo tự động hoàn tất đăng ký.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có trách nhiệm đăng ký và gắn mã được cấp tự động vào thiết bị theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 29. Quy chế chứng thực mẫu

1. Quy chế chứng thực mẫu bao gồm tối thiểu các nội dung về chính sách chứng thư chữ ký điện tử, phạm vi, mục đích sử dụng, đối tượng được cấp, phát hành, yêu cầu đối với vòng đời hoạt động của chứng thư chữ ký điện tử/chứng thư chữ ký số.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chế chứng thực mẫu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy và tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn có trách nhiệm xây dựng, công khai, thực hiện quy chế chứng thực trên cơ sở quy chế chứng thực mẫu. Khi có sự thay đổi thông tin trong quy chế chứng thực phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

Điều 30. Liên thông với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia

Việc liên thông của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; việc cập nhật trạng thái của chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài vào hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy phải bảo đảm các yêu cầu sau theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông:

1. Hệ thống thông tin phải bảo đảm cho việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số và kiểm tra hiệu lực chữ ký số.

2. Hệ thống thông tin phải có công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình kết nối liên thông.

3. Các điều kiện kỹ thuật phục vụ liên thông, kết nối cung cấp thông tin để kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số và kiểm tra hiệu lực chữ ký số.

Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 30 Luật Giao dịch điện tử, quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Thực hiện kiểm toán kỹ thuật định kỳ 02 năm.

3. Trường hợp bị tạm đình chỉ, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có trách nhiệm duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư chữ ký số công cộng đã phát hành cho đến khi được phục hồi chứng thư chữ ký số.

4. Trường hợp bị tạm đình chỉ, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có trách nhiệm duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ cho đến khi được phục hồi chứng thư chữ ký số.

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi áp dụng dấu thời gian, kiểm tra dấu thời gian của thông điệp dữ liệu và phát triển phần mềm ứng dụng dấu thời gian

1. Trường hợp cần xác thực về thời gian ký thông điệp dữ liệu, người nhận kiểm tra dấu thời gian được gắn với thông điệp dữ liệu và các thông tin liên quan về dấu thời gian phải được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian được cấp phép.

2. Người nhận sử dụng công cụ phần mềm kiểm tra và quy trình kiểm tra đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dấu thời gian hoặc kiểm tra dấu thời gian trên cả hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

3. Người nhận phải chịu trách nhiệm về việc chấp nhận dấu thời gian trong các trường hợp sau:

a) Không tuân thủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Đã biết hoặc được thông báo về tình trạng tạm dừng, thu hồi, hết hạn chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian trên trên trang thông tin điện tử https://rootca.gov.vn/.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia

1. Xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển hạ tầng chứng thực điện tử quốc gia; quản lý, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, các cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài và các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử được công nhận tại Việt Nam.

2. Công bố và cập nhật trên trang thông tin điện tử https://rootca.gov.vn/ những thông tin sau: danh sách các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, các cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài, chữ ký điện tử nước

ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được công nhận tại Việt Nam; quy chế chứng thực; danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, hết hạn, bị tạm dừng, bị thu hồi và những thông tin cần thiết khác.

3. Điều phối các hoạt động xử lý sự cố liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký số và xác thực điện tử, dịch vụ cấp dấu thời gian và các dịch vụ khác theo quy định pháp luật giao dịch điện tử; cập nhật, lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin yêu cầu chứng thực theo quy định của pháp luật.

4. Đánh giá thực tế quy trình vận hành hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy, quy chế chứng thực, sự phù hợp của hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy với hồ sơ cấp giấy phép, việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn và chứng kiến việc tạo cặp khóa bí mật và khóa công khai của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

5. Tự cấp chứng thư chữ ký số, tạo cặp khóa cho mình và cấp, tạm dừng, thu hồi chứng thư chữ ký số cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được quy định tại Chương III Nghị định này: tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia đóng vai trò và có quyền, nghĩa vụ như tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định tại Chương III của Nghị định này. Các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đóng vai trò và có quyền, nghĩa vụ như thuê bao theo quy định tại Chương III của Nghị định này.

6. Tổ chức thu, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định pháp luật phí và lệ phí.

7. Nghiên cứu, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thử nghiệm, kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn và đo kiểm tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ chuyên ngành liên quan đến chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy theo quy định pháp luật giao dịch điện tử.

8. Kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu đối với chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn và sự tuân thủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy.

9. Triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy; phối hợp, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức liên quan tích hợp dịch vụ tin cậy vào các ứng dụng công nghệ thông tin nhằm bảo đảm xác thực, an toàn.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG

Điều 34. Hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng

1. Giấy đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng dưới dạng bản giấy hoặc điện tử theo mẫu của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Tài liệu kèm theo bao gồm:

a) Đối với cá nhân: giấy tờ tùy thân bao gồm thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn; thị thực nhập cảnh còn thời hạn hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh (đối với cá nhân là người nước ngoài);

b) Đối với tổ chức: quyết định thành lập hoặc quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, bao gồm thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu; hoặc tài khoản định danh điện tử của tổ chức.

3. Cá nhân, tổ chức có quyền lựa chọn nộp bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc nộp bản sao trình kèm bản chính để đối chiếu hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

Đối với trường hợp xuất trình bản chính để đối chiếu, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm

tra và đối chiếu, bảo đảm bản sao điện tử có nội dung đầy đủ, chính xác và khớp đúng so với bản chính theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức cung cấp hoặc sử dụng thông tin trong thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc thông tin trong tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của cá nhân hoặc thông tin trong tài khoản định danh của tổ chức thì tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (đã có văn bản chấp thuận cho phép thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc có đầy đủ phương tiện đọc dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu trong tài khoản định danh điện tử mức độ 2) khai thác dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu của tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của cá nhân, tài khoản định danh điện tử của tổ chức; không yêu cầu cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. Đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng

1. Khi có nhu cầu đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc phương tiện điện tử đến tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Khi nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành và xử lý:

a) Nếu các giấy tờ tại hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số đã đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ và các yếu tố kê khai tại giấy đề nghị phát hành hoàn toàn khớp đúng với các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Nếu các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số chưa đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ hoặc các yếu tố kê khai tại giấy đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng chưa khớp đúng với các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát

hành chứng thư chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

c) Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ chối phát hành chứng thư chữ ký số công cộng thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tiến hành giao kết hợp đồng và phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao theo quy định tại Điều 38 của Nghị định này.

4. Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

5. Việc phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho tổ chức, cá nhân mà tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã thiết lập mối quan hệ và hoàn thành việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đó quyết định nhưng phải bảo đảm có hoặc thu thập được đầy đủ thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

Điều 36. Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử phải xây dựng, ban hành, công khai quy trình, thủ tục phát hành chứng thư chữ ký số bằng phương thức điện tử phù hợp với quy định tại Điều này, pháp luật về giao dịch điện tử, các quy định pháp luật liên quan về an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, việc phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bao gồm tối thiểu các bước như sau:

a) Thu thập thông tin về hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này;

b) Thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân;

c) Cảnh báo cho tổ chức, cá nhân về các hành vi không được thực hiện trong quá trình phát hành và sử dụng chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử;

d) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân nội dung hợp đồng và thực hiện giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ để nhận biết và xác minh tổ chức, cá nhân phục vụ việc phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử; chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm tra, đối chiếu, bảo đảm sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân, dữ liệu sinh trắc học người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, mống mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này và bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Có biện pháp kỹ thuật để xác nhận việc tổ chức, cá nhân đã được định danh đồng ý với các nội dung tại hợp đồng;

c) Xây dựng quy trình quản lý, kiểm soát, đánh giá rủi ro, trong đó có biện pháp ngăn chặn các hành vi mạo danh, can thiệp, chỉnh sửa, làm sai lệch việc xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân trước, trong và sau khi phát hành chứng thư chữ ký số cho thuê bao; trường hợp phát hiện có rủi ro, sai lệch hoặc có dấu hiệu bất thường giữa các thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân với các yếu tố sinh trắc học của tổ chức, cá nhân hoặc phát hiện giao dịch đáng ngờ trong quá trình ký số, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải kịp thời từ chối hoặc tạm ngưng chứng thư chữ ký số công cộng và tiến hành xác minh lại thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân. Quy trình quản lý, kiểm soát rủi ro phải thường xuyên được rà soát, hoàn thiện dựa trên những thông tin, dữ liệu cập nhật trong quá trình cung ứng dịch vụ;

d) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết theo thời gian đối với các thông tin, dữ liệu nhận biết tổ chức, cá nhân trong quá trình phát hành chứng thư chữ ký số công cộng và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng như: thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân; các yếu tố sinh trắc học của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại thực hiện giao dịch; nhật ký giao dịch. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo vệ thông tin cá nhân.

Điều 37. Tạo khóa, phân phối và quản lý khóa cho thuê bao

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng có thể tự tạo cặp khóa hoặc yêu cầu bằng văn bản tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa cho mình.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng tự tạo cặp khóa, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cần bảo đảm chắc chắn rằng tổ chức, cá nhân đó đã sử dụng thiết bị tạo cặp khóa theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng để tạo ra và lưu trữ cặp khóa.

3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa, tổ chức đó phải bảo đảm sử dụng các phương thức an toàn để chuyển giao khóa bí mật đến tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng và chỉ được lưu bản sao của khóa bí mật khi tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng có yêu cầu bằng văn bản.

4. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số từ xa, tổ chức đó được lưu khóa bí mật của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng và phải bảo đảm sử dụng các phương thức an toàn để lưu trữ.

5. Liên quan đến hoạt động quản lý khóa, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm sau:

a) Thông báo ngay cho thuê bao, đồng thời áp dụng những biện pháp ngăn chặn và khắc phục kịp thời trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao;

b) Khuyến cáo cho thuê bao việc thay đổi cặp khóa khi cần thiết nhằm bảo đảm tính tin cậy và an toàn cao nhất cho cặp khóa;

c) Khôi phục phương tiện lưu khóa bí mật theo đề nghị của thuê bao.

Điều 38. Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao sau khi kiểm tra được các nội dung sau đây:

a) Thông tin trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao là chính xác;

b) Khóa công khai trên chứng thư chữ ký số công cộng sẽ được cấp là duy nhất và cùng cặp với khóa bí mật của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng.

2. Chứng thư chữ ký số công cộng chỉ được cấp cho tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành và phải có đầy đủ những thông tin được quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng chỉ được công bố chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng của mình sau khi có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư chữ ký số đó; thời hạn để công bố chậm nhất là 24 giờ sau khi đã có xác nhận của thuê bao; trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải bảo đảm an toàn trong suốt quá trình tạo và chuyển giao chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao.

Điều 39. Gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao

1. Trước ngày hết hạn của chứng thư chữ ký số công cộng, thuê bao có quyền yêu cầu gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng.

2. Khi nhận được yêu cầu gia hạn của thuê bao, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có nghĩa vụ hoàn thành các thủ tục gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng trước khi hết hiệu lực và phải bảo đảm thuê bao được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

3. Trường hợp gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng mà thay đổi khóa công khai, thuê bao phải có yêu cầu và nêu rõ lý do; việc tạo khóa, phân phối khóa và công bố chứng thư chữ ký số công cộng được gia hạn thực hiện theo các quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này.

Điều 40. Thay đổi cặp khóa cho thuê bao

Trong trường hợp thuê bao có nhu cầu thay đổi cặp khóa, thuê bao phải có giấy đề nghị thay đổi cặp khóa. Việc tạo khóa, phân phối khóa và công bố chứng thư chữ ký số công cộng với khóa công khai mới thực hiện theo các quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này.

Điều 41. Tạm dừng, phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao

1. Chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao bị tạm dừng trong các trường hợp sau đây:

a) Khi thuê bao yêu cầu bằng văn bản và yêu cầu này đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng xác minh là chính xác;

b) Khi phát hiện có rủi ro, sai lệch hoặc có dấu hiệu bất thường giữa các thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân với các yếu tố sinh trắc học của tổ chức, cá nhân hoặc phát hiện giao dịch đáng ngờ trong quá trình ký số hoặc khi phát hiện ra bất cứ sai sót nào có ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao và người nhận;

c) Khi thuê bao là tổ chức tạm ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh;

d) Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Theo điều kiện tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Khi có căn cứ tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải tiến hành tạm dừng, đồng thời thông báo ngay cho thuê bao và công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng khi không còn căn cứ để tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng hoặc thời hạn tạm dừng theo yêu cầu đã hết hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 42. Thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao

1. Chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Khi thuê bao yêu cầu bằng văn bản và yêu cầu này đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng xác minh là chính xác;

b) Khi thuê bao là cá nhân đã chết hoặc mất tích theo tuyên bố của tòa án hoặc thuê bao là tổ chức giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Theo điều kiện thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Khi có căn cứ thu hồi quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng, đồng thời thông báo ngay cho thuê bao và công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng việc thu hồi.

Điều 43. Cung cấp thông tin

1. Công bố thông tin:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải công khai và duy trì thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần trên trang thông tin điện tử của mình những thông tin sau:

a) Quy chế chứng thực và chứng thư chữ ký số của mình;

b) Danh sách chứng thư số công cộng có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao;

c) Những thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật.

2. Cập nhật thông tin:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải cập nhật các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng 24 giờ khi có thay đổi.

3. Cung cấp thông tin:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải cung cấp trực tuyến theo thời gian thực cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia thông tin về số lượng chứng thư chữ ký số công cộng đang có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi để phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

4. Lưu trữ thông tin:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm bảo đảm các điểm tiếp nhận, phần mềm, ứng dụng đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng tuân thủ đầy đủ các quy định về xác thực và lưu trữ thông tin thuê bao; hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được xác thực, lưu trữ, quản lý đúng quy định tại các điểm tiếp nhận, phần mềm, ứng dụng đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy, cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung để nhập, lưu trữ, quản lý thông tin trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao, bao gồm: thông tin về hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này, ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ, ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ đối với thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ; đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ, phải tiếp tục lưu trữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu theo pháp luật lưu trữ và tối thiểu 02 năm.

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến việc tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép và các cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao, chứng thư chữ ký số công cộng theo pháp luật lưu trữ và tối thiểu 05 năm, kể từ khi giấy phép bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi hoặc không được cấp lại;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của tổ chức với Cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao dịch điện tử; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tham chiếu, xác thực thông tin thuê bao bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin; chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của tổ chức đã được đối chiếu, xác thực, nhập, lưu trữ, quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Kết nối đến Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm kết nối đến Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Các hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số có trách nhiệm tích hợp với Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng để bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ của thông điệp dữ liệu.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết việc thực hiện kết nối quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 45. Quyền và trách nhiệm của thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Có quyền yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp bằng văn bản những thông tin theo hợp đồng đã giao kết.

2. Có quyền yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạm dừng, thu hồi chứng thư chữ ký số đã cấp và tự chịu trách nhiệm về yêu cầu đó.

3. Cung cấp thông tin theo quy định một cách trung thực, chính xác cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. Trường hợp có sự thay đổi về một trong các thông tin đã cung cấp, thuê bao có trách nhiệm thông báo cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký công cộng để thực hiện thay đổi nội dung chứng thư chữ ký số công cộng.

4. Trường hợp tự tạo cặp khóa cho mình, thuê bao phải bảo đảm thiết bị tạo cặp khóa đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

5. Kiểm soát và sử dụng khóa bí mật của mình một cách an toàn trong suốt thời gian chứng thư chữ ký số công cộng có hiệu lực và bị tạm dừng.

6. Thông báo trong thời gian 24 giờ cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng nếu phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của mình đã bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép để có các biện pháp xử lý.

7. Khi đã đồng ý để tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng công bố chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Nghị định này hoặc khi đã phát hành chứng thư chữ ký số công cộng đó cho người khác với mục đích để giao dịch, thuê bao được coi là đã cam kết với người nhận rằng thuê bao là người nắm giữ hợp pháp khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư chữ ký số công cộng đó và những thông tin trên chứng thư chữ ký số công cộng liên quan đến thuê bao là đúng sự thật, đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ xuất phát từ chứng thư chữ ký số công cộng đó.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

2. Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 48/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao

dịch điện tử số 51/2005/QH11 vẫn còn hiệu lực, việc nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định hiện hành của pháp luật phí và lệ phí cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

2. Tổ chức được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy có hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ ngày Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số như phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định hiện hành của pháp luật phí và lệ phí cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

3. Đối với dịch vụ mới phát sinh theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 mà chưa có quy định thu phí thì chưa thu cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định thu.

4. Trừ trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng lựa chọn áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đang hoạt động hợp pháp, trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, phải có trách nhiệm rà soát, nâng cấp hệ thống thông tin và đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật đáp ứng quy định tại Nghị định này.

5. Việc cấp chứng thư số theo giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã được cấp trước ngày Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực thi hành vẫn còn hiệu lực được thực hiện 01 lần. Thời hạn hiệu lực của chứng thư số được cấp tối đa là 05 năm và không vượt quá thời hạn còn lại của giấy phép.

6. Các phần mềm ứng dụng có tích hợp phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, phải được rà soát, nâng cấp đáp ứng quy định tại Điều 17 Nghị định này.

7. Trường hợp chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số trong giao dịch, chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm rà soát, nâng cấp hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng để tích hợp phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số đáp ứng quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 23/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp/cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn
Mẫu số 02	Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn
Mẫu số 03	Văn bản chứng minh việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy
Mẫu số 05	Đơn đề nghị thay đổi nội dung/cấp lại/gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy
Mẫu số 06	Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy
Mẫu số 07	Báo cáo triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy
Mẫu số 08	Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận/giấy phép

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI CHỨNG NHẬN CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

(Tên cơ quan, tổ chức) đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp/cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn với các nội dung sau:

Phần 1. Thông tin chung về cơ quan, tổ chức

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ số… do… cấp ngày... tháng... năm... (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số… do… cấp ngày... tháng... năm... (nếu có).

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

Phần 2. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng hồ sơ)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
…			

Phần 3. Cam kết

(Tên cơ quan, tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chữ ký điện tử và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
-…

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 02

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../CN-BTTTT *Hà Nội, ngày… tháng… năm…*

CHỨNG NHẬN CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN
(Có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...)

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn ngày... tháng... năm... của...(1);

Theo đề nghị của...(2).

NAY CHỨNG NHẬN

Điều 1. Chữ ký điện tử chuyên dùng do **(TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC),** tên giao dịch tiếng Anh: **(TÊN TIẾNG ANH),** có trụ sở tại..., có Quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ số... do... cấp ngày... tháng... năm... (nếu có) hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng... năm... (nếu có) tạo lập đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được sử dụng riêng cho hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ như sau:

1. Hoạt động nội bộ của (tên cơ quan/tổ chức);

2. Hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua…;

3. Để ký với tổ chức, cá nhân khác trong giao dịch phù hợp chức năng, nhiệm vụ;

4. Không được kinh doanh.

Điều 3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:…

Điều 4.... (1) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023, Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...; (3) thay thế Chứng nhận số.../CN-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG

Chú thích:

(1) Tên cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận.

(2) Thủ trưởng đơn vị trình cấp chứng nhận.

(3) Sử dụng trong trường hợp cấp lại.

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN CHỨNG MINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Phần 1. Thông tin chung về cơ quan, tổ chức

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ số… do… cấp ngày... tháng... năm... (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số… do… cấp ngày... tháng... năm... (nếu có).

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

Phần 2. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng tài liệu)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Mô tả chi tiết và quy trình vận hành hệ thống thông tin tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng		
2	Danh sách nhân lực quản lý và kỹ thuật tham gia vận hành hệ thống thông tin thực tế kèm theo phân công vị trí đảm nhận		

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
3	Mô tả việc đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử		
4	Tình hình tuân thủ quy định pháp luật của cơ quan/tổ chức (đối với trường hợp cấp lại)		
5	Quy chế chứng thực (đối với trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử)		
6	Các thay đổi về hệ thống thông tin trong quá trình hoạt động (đối với trường hợp cấp lại)		
7	Kết quả kiểm toán kỹ thuật lần gần nhất (nếu có)		
8	Các tài liệu khác (nếu có)		
…			

Phần 3. Cam kết

(Tên cơ quan, tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chữ ký điện tử và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	*..., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy với các nội dung sau:

Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số… do… cấp ngày... tháng... năm...

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

8. Số Fax:

9. Website:

10. Mã số thuế:

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

Loại Giấy phép đề nghị được cấp phép

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ… [1]

Thời hạn đề nghị cấp phép:… năm… tháng…

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ…[2]

Thời hạn đề nghị cấp phép:… năm… tháng…

---

[1] Điền tên dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.

[2] Điền tên dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.

Phần 3. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng hồ sơ)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
…			

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về dịch vụ tin cậy và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI NỘI DUNG/CẤP LẠI/GIA HẠN GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy số ... do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm, cụ thể như sau:

Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... do... cấp ngày... tháng... năm...

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

8. Số Fax:

9. Website:

10. Mã số thuế:

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị thay đổi nội dung giấy phép/cấp lại/ gia hạn

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy đề nghị thay đổi nội dung/cấp lại/ gia hạn:

Giấy phép số... do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm...

2. Lý do thay đổi/cấp lại/gia hạn:

3. Nội dung đề nghị thay đổi/cấp lại/gia hạn:

Phần 3. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng hồ sơ)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
…			

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về dịch vụ tin cậy và pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 06

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BTTTT *Hà Nội, ngày… tháng… năm…*

GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn/thay đổi nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy ngày... tháng... năm... của...(1);

Theo đề nghị của...(2).

NAY CHO PHÉP

Điều 1. (TÊN DOANH NGHIỆP), tên giao dịch tiếng Anh: **(TÊN TIẾNG ANH)**, có trụ sở tại..., có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng... năm..., được kinh doanh dịch vụ tin cậy với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên giao dịch:... (1)

2. Loại dịch vụ tin cậy được cấp phép kinh doanh:

a) Cung cấp dịch vụ…. (3)

Thời hạn cung cấp dịch vụ đến hết ngày… tháng… năm…

b) Giấy phép kinh doanh dịch vụ… (3)

Thời hạn cung cấp dịch vụ đến hết ngày… tháng… năm…

3. Phạm vi cung cấp dịch vụ

Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy (1) được thực hiện các hoạt động theo quy định của Điều…. Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

4. Loại chứng thư chữ ký số và Phương thức lưu khóa bí mật của thuê bao (Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng)

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy (1) được cung cấp các loại chứng thư chữ ký số sau:

….

b) Phương thức lưu khóa bí mật của thuê bao như sau:

….

Điều 2.... (1) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023, Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. *Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...*; (4) thay thế Giấy phép số.../GP-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG

Chú thích:

(1) Tên doanh nghiệp được cấp giấy phép.

(2) Thủ trưởng đơn vị trình cấp giấy phép.

(3) Dịch vụ tin cậy được phép kinh doanh.

(4) Sử dụng trong trường hợp thay đổi nội dung/cấp lại giấy phép.

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TIN CẬY

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia)

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số… do… cấp ngày... tháng... năm...

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

8. Số Fax:

9. Website:

10. Mã số thuế:

Phần 2. Mô tả tóm tắt về giấy phép

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được cấp:

Giấy phép số... do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm...

2. Tên dịch vụ tin cậy đề nghị cấp chứng thư chữ ký số:

3. Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đề nghị ghi trên chứng thư chữ ký số:

Phần 3. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng tài liệu)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Kết quả triển khai hệ thống thông tin thực tế		
2	Hồ sơ nhân lực quản lý và kỹ thuật, hợp đồng (bản sao)		
3	Danh sách và phân công nhân lực quản lý và kỹ thuật		
4	Dự thảo kịch bản lễ tạo khóa		
5	Danh sách thiết bị trong hệ thống thông tin được gắn mã quản lý		
6	Kết quả kiểm toán kỹ thuật lần gần nhất (Đối với trường hợp đã có chứng thư chữ ký số và đang cung cấp dịch vụ)		
7	Tình hình tuân thủ quy định pháp luật của doanh nghiệp (đối với trường hợp cấp lại)		
8	Các quy trình vận hành hệ thống thông tin thực tế		
9	Quy chế chứng thực		
10	Các thay đổi về hệ thống thông tin khi triển khai thực tế (nếu có)		
11	Các tài liệu khác (nếu có)		
…			

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chữ ký số, dịch vụ tin cậy và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP/ CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	*..., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN/GIẤY PHÉP

Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy/Giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn số... do… cấp ngày… tháng… năm…

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY CHỨNG NHẬN/ GIẤY PHÉP

Đối với Giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Phạm vi đã cung cấp chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

2. Thống kê số lượng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được tạo lập

3. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn về chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

4. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong cơ quan, tổ chức.

Đối với Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ

2. Thống kê số người sử dụng dịch vụ, thị phần, doanh thu

3. Hợp đồng sử dụng dịch vụ

4. Giá cước

5. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

6. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

7. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đầu mối liên hệ về tài liệu (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:38:26 +07:00

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và giá dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 51 Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

b) Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện;

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực* là đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương được giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý về điện lực theo quy định.

2. *CPI* là chỉ số giá tiêu dùng do cơ quan thống kê trung ương công bố.

3. *Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện* là đơn vị thực hiện chức năng của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo quy định tại Luật Điện lực (hiện nay là Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia - NSMO).

4. *Giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực* bao gồm giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và giá dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực được quy định tại khoản 26 và khoản 27 Điều 4 Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

5. *Năm N* là năm dương lịch áp dụng giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó.

6. *Năm N-1* là năm dương lịch liền trước năm *N*.

7. *Năm N-2* là năm dương lịch liền trước năm *N-1*.

Chương II

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ ĐIỀU ĐỘ VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ ĐIỀU HÀNH GIAO DỊCH THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

Điều 3. Nguyên tắc lập giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực

1. Giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được xác định hằng năm trên cơ sở các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và có lợi nhuận cho phép để Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực trong năm.

2. Giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được điều chỉnh theo biến động thực tế của thông số đầu vào bao gồm tỷ giá ngoại tệ, lãi suất vay vốn, sản lượng điện năng, chi phí khấu hao tài sản cố định, các khoản thuế, phí, tiền khác phải nộp Nhà nước hoặc trong trường hợp có sự cố, thảm họa, sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp và quy định pháp luật có liên quan làm biến động chi phí hoạt động điều độ, vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực.

Khi giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cập nhật theo biến động thực tế thông số đầu vào nêu trên (các thông số khác giữ nguyên không thay đổi) hoặc trong trường hợp sự cố, thảm họa, sự kiện bất khả kháng thay đổi từ ±1% trở lên so với giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực của năm được phê duyệt áp dụng, giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được xem xét điều chỉnh theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 4. Phương pháp lập giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực

Giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* (g_N) được xác định theo công thức sau:

$$g_N = \frac{G_N}{A_{SL_N}}$$

Trong đó:

1. G_N là tổng doanh thu điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cho phép năm *N* của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

2. A_{SL_N} là tổng sản lượng điện năng giao nhận đầu nguồn của các đơn vị mua buôn điện trên thị trường bán buôn điện năm *N* ((tại các điểm giao nhận giữa lưới truyền tải điện và lưới phân phối điện và tại các điểm giao nhận với các nhà máy điện trên lưới phân phối) theo quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành. Trong giai đoạn đầu vận hành thị trường điện bán buôn, đơn vị mua buôn điện bao gồm 05 Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh) (kWh).

Điều 5. Phương pháp xác định tổng doanh thu điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cho phép hằng năm

Tổng doanh thu điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cho phép năm N (G_N) bao gồm các thành phần chi phí vốn cho phép $\left(C_{CAPTT_N}\right)$, chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép$\left(C_{OM_{TT_N}}\right)$, lợi nhuận cho phép ($LN_N$) và lượng điều chỉnh doanh thu năm N (D_{GT_N}), được xác định theo công thức sau:

$$G_N = C_{CAP_N} + C_{OM_N} + LN_N - D_{GT_N}$$

Trong đó:

1. C_{CAP_N} là tổng chi phí vốn cho phép năm N (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

2. C_{OM_N} là tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép năm N (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

3. LN_N là lợi nhuận cho phép dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

4. D_{GT_N} là lượng điều chỉnh doanh thu năm N (đồng), được xác định bằng thu nhập ròng từ thanh lý, bán tài sản cố định, vật tư thiết bị dự kiến năm N (căn cứ kế hoạch thanh lý, bán tài sản và vật tư thiết bị năm N).

Điều 6. Phương pháp xác định lợi nhuận cho phép

Lợi nhuận cho phép dự kiến năm N (LN_N) của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được xác định theo công thức sau:

$$LN_N = V_{CSH_N} \times ROE_N$$

Trong đó:

1. V_{CSH_N} là vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm N-1 (đồng);

2. ROE_N là tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu năm N của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện (%), được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này, không vượt quá 10% trong giai đoạn đến năm 2030.

Điều 7. Phương pháp xác định tổng chi phí vốn cho phép

1. Tổng chi phí vốn cho phép năm N (C_{CAP_N}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{CAP_N} = C_{KH_N} + C_{TC_N} + CLTG_{TT_N} + CLTG_{ĐGL_N}$$

Trong đó:

a) C_{KH_N} là tổng chi phí khấu hao tài sản cố định dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) C_{TC_N} là tổng chi phí tài chính dự kiến năm *N* (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) $CLTG_{TT_N}$ là chênh lệch tỷ giá thực hiện dự kiến phát sinh do trả nợ vay bằng ngoại tệ năm *N* (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) $CLTG_{ĐGL_N}$ là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm *N* (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định dự kiến năm *N* (C_{KH_N}) được xác định trên cơ sở giá trị tài sản cố định hiện có và dự kiến đưa vào sử dụng trong năm *N* theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Tổng chi phí tài chính dự kiến năm *N* $\left(C_{TC_N}\right)$ được xác định theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính hiện có và dự kiến các khoản vay phục vụ hoạt động điều độ, vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* với lãi suất vay vốn thả nổi dự kiến được tham khảo theo các hợp đồng vay vốn hiện có, các văn bản, tài liệu, bản chào của các tổ chức tín dụng, ngân hàng cho vay nhưng không lớn hơn lãi suất ngoại tệ và nội tệ tương ứng như sau:

a) Lãi suất vốn vay ngoại tệ được xác định bằng lãi suất bình quân SOFR (Secured Overnight Financing Rate) kỳ hạn bình quân 180 ngày (180 Days - Average) của 36 tháng liền kề thời điểm xây dựng khung giá được công bố bởi Fed (trang thông tin điện tử: www.newyorkfed.org) cộng với tỷ lệ các khoản phí thu xếp khoản vay của ngân hàng là 3%/năm;

b) Lãi suất vốn vay nội tệ được xác định bằng trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng cá nhân của 05 năm trước liền kề của năm xây dựng khung giá, xác định tại ngày 30 tháng 9 hằng năm của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng

thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam hoặc đơn vị kế thừa hợp pháp của các ngân hàng này) cộng với dịch vụ phí của các ngân hàng là 3%/năm.

4. Chênh lệch tỷ giá thực hiện dự kiến phát sinh do trả nợ vay bằng ngoại tệ năm N $\left(CLTG_{TT_N}\right)$ được xác định theo quy định tài chính kế toán.

5. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N $\left(CLTG_{ĐGL_N}\right)$ được xác định theo quy định tài chính kế toán.

Điều 8. Phương pháp xác định tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép

1. Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép năm N (C_{OM_N}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{OM_N} = C_{VL_N} + C_{TL_N} + C_{SCL_N} + C_{MN_N} + C_{K_N}$$

Trong đó:

a) C_{VL_N} là tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) C_{TL_N} là tổng chi phí tiền lương dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) C_{SCL_N} là tổng chi phí sửa chữa lớn dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) C_{MN_N} là tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này;

đ) C_{K_N} là tổng chi phí bằng tiền khác dự kiến năm N (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N (C_{VL_N}) được xác định trên cơ sở số liệu đã được kiểm toán độc lập kiểm toán năm *N-2*, loại trừ các chi phí đột biến bấtthường của năm *N-2*, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá, trong đó xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm *N-2*.

3. Tổng chi phí tiền lương dự kiến năm *N* (C_{TL_N}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{TL_N} = C_{L_N} + C_{TCL_N}$$

Trong đó:

a) C_{L_N} là chi phí tiền lương của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động và tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong đó bao gồm chế độ an toàn điện;

b) C_{TCL_N} là chi phí có tính chất lương của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện bao gồm bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổng chi phí sửa chữa lớn dự kiến năm *N* (C_{SCL_N}) được xác định trên cơ sở dự toán các hạng mục sửa chữa lớn năm *N* do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phương pháp xác định tổng chi phí dịch vụ mua ngoài:

a) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm *N* (C_{MN_N}) bao gồm:

a1) Chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị để cung cấp các dịch vụ sau: điện, nước, phần mềm, dịch vụ điện thoại, viễn thông, sách báo; các khoản chi mua và sử dụng tài liệu kỹ thuật; chi phí mua dữ liệu, số liệu dự báo khí tượng thuỷ văn, thời tiết phục vụ tính toán hệ thống điện; chi phí bảo dưỡng các phần mềm tính toán; chi phí thuê tư vấn kiểm toán; chi phí dịch vụ an ninh, bảo vệ (nếu có); chi phí thuê văn phòng, trụ sở làm việc; chi phí bảo hiểm tài sản;

a2) Chi phí cho các dịch vụ khác theo quy định có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác vận hành hệ thống điện và thị trường điện năm *N* trong trường hợp cần thiết.

b) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm *N* (C_{MN_N}) được xác định trên cơ sở số liệu đã được kiểm toán độc lập kiểm toán năm *N-2*, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm *N-2*, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá, trong đó xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm *N* nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm *N-2*.

6. Phương pháp xác định tổng chi phí bằng tiền khác:

a) Tổng chi phí bằng tiền khác dự kiến năm *N* (C_{K_N}) bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền ăn ca và chi phí khác bằng tiền dự kiến năm *N*. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền ăn ca dự kiến năm *N* được xác định theo quy định hiện hành;

b) Chi phí khác bằng tiền dự kiến năm *N* bao gồm: công tác phí; chi phí hội nghị, tiếp khách; chi phí đào tạo; chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến; chi phí dân quân tự vệ, bảo vệ, chi phí phòng chống và khắc phục các trường hợp bất khả kháng như phòng chống thiên tai, dịch bệnh, đình công, khủng bố; phòng cháy chữa cháy; chi phí bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; chi phí nước uống trong giờ làm việc, bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại; chi phí sơ cấp cứu tai nạn lao động, thuốc chữa bệnh thông thường, phục hồi chức năng cho người lao động và chi phí tuyển dụng và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

Chi phí khác bằng tiền dự kiến năm *N* được xác định trên cơ sở số liệu đã được kiểm toán độc lập kiểm toán năm *N-2*, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm *N-2*, tính trượt giá từng năm theo bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá, trong đó xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm *N* nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm *N-2*.

7. Trường hợp có số liệu đã được kiểm toán độc lập kiểm toán năm *N-1*, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện sử dụng số liệu các khoản chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền của năm *N-1* để tính chi phí tương ứng của năm *N*.

8. Đối với việc tính toán giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm 2025 và năm 2026, số liệu kiểm toán của năm quá khứ sử dụng để tính toán giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được lấy bằng số liệu kiểm toán năm quá khứ tương ứng của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện khi còn hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đối với số liệu kiểm toán năm 2024 được lấy theo 2 giai đoạn khi Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và khi Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện trở thành đơn vị hạch toán độc lập Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chương III
TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT GIÁ ĐIỀU ĐỘ VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ ĐIỀU HÀNH GIAO DỊCH THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

Điều 9. Trình tự, thủ tục phê duyệt giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực

1. Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm (năm *N-1*), Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm xây dựng và trình Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực để thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm rà soát hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực gửi hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có). Cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan (nếu có) thẩm định hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* được thẩm định và phê duyệt.

5. Trong thời gian giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* chưa được phê duyệt, các bên thỏa thuận việc tạm thanh

toán tại hợp đồng dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cho đến khi giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* được phê duyệt. Mức giá tạm thanh toán bằng giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N-1*. Phần chênh lệch giữa thanh toán tạm tính và thanh toán theo giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực của năm được các bên quyết toán lại sau khi giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* được phê duyệt.

Điều 10. Hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực

1. Báo cáo về các cơ sở xây dựng giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N*.

2. Thuyết minh và các bảng tính giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N*, bao gồm:

a) Báo cáo đánh giá tình hình ước thực hiện doanh thu, chi phí, các chỉ tiêu tài chính như tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay, tỉ lệ tự đầu tư, tỉ lệ thanh toán nợ năm *N-1*;

b) Thuyết minh và tính toán lợi nhuận cho phép năm *N* (LN_N) của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, gồm:

b1) Vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm *N*-1;

b2) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu dự kiến năm *N*.

c) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vốn cho phép năm *N* $\left(C_{CAP_{TT_N}}\right)$ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, bao gồm:

c1) Tổng chi phí khấu hao năm *N*: Bảng tổng hợp trích khấu hao tài sản cố định năm *N*, bảng tính chi tiết chi phí khấu hao cơ bản theo từng loại tài sản cố định trong năm *N* (bao gồm cả bảng tính khấu hao của các tài sản dự kiến vào vận hành trong năm);

c2) Tổng chi phí tài chính và các khoản chênh lệch tỷ giá năm *N*: Bảng tính chi tiết chi phí tài chính, chi tiết lãi vay và các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm *N* theo từng hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

d) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép năm *N* $\left(C_{OP_{TTN}}\right)$, bao gồm:

d1) Tổng chi phí vật liệu năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí vật liệu dự kiến của năm *N* theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

d2) Tổng chi phí tiền lương năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí tiền lương theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

d3) Tổng chi phí sửa chữa lớn năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí sửa chữa lớn trong năm *N* theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này;

d4) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm *N:* Thuyết minh và bảng tính chi phí dịch vụ mua ngoài theo các hạng mục dự kiến của năm *N* theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này;

d5) Tổng chi phí bằng tiền khác năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí bằng tiền khác dự kiến cho năm *N* theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Thông tư này;

đ) Thuyết minh và tính toán tổng doanh thu điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực cho phép năm *N*.

3. Các tài liệu kèm theo, bao gồm:

a) Danh mục và giá trị các dự án đầu tư đã hoàn thành, dự kiến đưa vào vận hành tới ngày 31 tháng 12 năm *N-1* và năm *N* (theo từng tháng);

b) Bảng tổng hợp về số lao động năm *N-1* và kế hoạch năm *N;*

c) Danh mục các hạng mục sửa chữa lớn tài sản cố định năm *N-1* và dự kiến cho năm *N*;

d) Báo cáo tài chính năm *N-2* (và báo cáo tài chính năm *N*-1 trong trường hợp đã có) đã được kiểm toán do cơ quan kiểm toán độc lập thực hiện.

4. Trong trường hợp có báo cáo tài chính được kiểm toán năm *N*-1, các số liệu năm *N*-1 quy định tại khoản 2 Điều này được lấy theo số liệu cập nhật theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

5. Hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được lập bằng văn bản giấy, hình thức thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản theo quy định của pháp luật. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ theo hình thức thông điệp dữ liệu và gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ bằng văn bản giấy (nếu cần) tới Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

Điều 11. Điều chỉnh giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực

1. Hết quý III hằng năm, căn cứ biến động của thông số đầu vào theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện xây dựng phương án giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh, gửi báo cáo tính toán về Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực để thẩm định theo yêu cầu về hồ sơ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm rà soát hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh không đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực gửi hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có). Cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan (nếu có) thẩm định giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh năm *N* được thẩm định và phê duyệt. Giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh năm *N* được áp dụng cho năm *N* sau khi được phê duyệt.

4. Hồ sơ phục vụ tính toán giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* điều chỉnh bao gồm:

a) Báo cáo về cơ sở xây dựng giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh năm *N*;

b) Thuyết minh, bảng tính giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo các yếu tố thông số đầu vào của giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực;

c) Các tài liệu, văn bản chứng minh khác có liên quan (nếu có).

5. Hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh được lập bằng văn bản giấy, hình thức thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản theo quy định của pháp luật. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ theo hình thức thông điệp dữ liệu và gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ bằng văn bản giấy (nếu cần) tới Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

6. Các bên quyết toán lại phần chênh lệch giữa thanh toán theo giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm *N* đã được phê duyệt và thanh toán theo giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh năm *N* sau khi giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực điều chỉnh năm *N* được phê duyệt theo các điều khoản quy định tại hợp đồng dịch vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hợp đồng dịch vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện

1. Hợp đồng dịch vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện được ký kết giữa Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm thanh toán chi phí điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm xây dựng giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về điện lực về giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có) có trách nhiệm gửi ý kiến về hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực theo quy định tại Thông tư này.

3. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm xác định, hạch toán doanh thu, chi phí; lập và sử dụng hóa đơn; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp, pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm rà soát, gửi ý kiến về hồ sơ giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện trong trường hợp nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan (nếu có) thẩm định giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Bãi bỏ Thông tư số 10/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp lập giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực.

3. Phương pháp lập, việc thẩm định và phê duyệt giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm 2024 được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BCT.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ Công Thương để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Thanh Hoài

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:38:37 +07:00

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Nhiệm vụ nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông được thực hiện thông qua công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng trong quản lý và trong công tác thông tin, tuyên truyền cho cán bộ làm công tác quản lý báo chí, cán bộ làm công tác thông tin, tuyên truyền của các cơ quan, tổ chức. Đối tượng bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin, truyền thông, bao gồm:

a) Lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí; người làm công tác quản lý báo chí của cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí;

b) Người làm công tác thông tin cơ sở bao gồm:

- Viên chức, người lao động đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện hoặc bộ phận chuyên biệt làm công tác thông tin cơ sở thuộc Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Trung tâm Truyền thông và Văn hóa hoặc Trung tâm có tên gọi khác của cấp huyện;

- Công chức văn hóa - xã hội cấp xã, người phụ trách đài truyền thanh cấp xã;

- Tuyên truyền viên cơ sở ở thôn, tổ dân phố.

c) Người làm công tác thông tin, tuyên truyền thuộc cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội;

d) Người làm công tác thông tin đối ngoại của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương và địa phương.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo**

1. Mục tiêu: Cung cấp các dịch vụ thông tin công cộng phục vụ nhân dân các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo; giúp nhân dân ở khu vực này có điều kiện

tiếp cận các thông tin về chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kiến thức, kỹ năng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và các thông tin thiết yếu khác.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện:

a) Phạm vi: Thực hiện tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã đảo, huyện đảo;

b) Địa điểm: Tại điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng.

3. Nội dung hoạt động của các điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng:

a) Tiếp nhận các xuất bản phẩm, báo chí in từ dự án và các chương trình, đề án khác để phục vụ nhân dân trên địa bàn;

b) Phục vụ (miễn phí) người dân đọc sách, báo, tạp chí (bao gồm xuất bản phẩm điện tử và báo điện tử);

c) Cung cấp dịch vụ phục vụ truy nhập internet băng rộng để người dân khai thác các thông tin thiết yếu, đọc các xuất bản phẩm điện tử, báo điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều kiện điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng được hỗ trợ cung cấp dịch vụ:

a) Có hệ thống bàn, ghế phục vụ người dân đọc sách, báo, tạp chí;

b) Có ít nhất 01 máy vi tính được kết nối internet băng rộng để phục vụ người dân truy nhập;

c) Có ít nhất 01 tủ/giá/kệ để trưng bày, giới thiệu các xuất bản phẩm in, báo in;

d) Đảm bảo duy trì hệ thống điện chiếu sáng, internet băng rộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thuận lợi;

đ) Thời gian phục vụ: Tăng thêm tối thiểu 02 giờ/ngày làm việc và phục vụ thêm 06 giờ/ngày thứ 7 hàng tuần so với quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí (không bao gồm ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước). Thời gian phục vụ phải được niêm yết công khai tại nơi dễ nhìn để người dân biết.

5. Tổ chức thực hiện:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại địa phương;

- Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu công tác quản lý, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương xây dựng đề xuất mức hỗ trợ duy trì, vận hành hoạt động của các điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

- Tổ chức cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thông tin, tuyên truyền thuộc dự án và của các chương trình, dự án khác (nếu có) do địa phương thực hiện phục vụ nhân dân tại các điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng.

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin công cộng chịu trách nhiệm:

- Đảm bảo cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và duy trì, vận hành điểm cung cấp dịch vụ theo các điều kiện tại khoản 4 Điều này.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông lập kế hoạch, triển khai cung cấp dịch vụ, đề xuất mức hỗ trợ duy trì, vận hành hoạt động của các điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng.

- Tiếp nhận, bảo quản, khai thác xuất bản phẩm in, báo in của Chương trình này và các chương trình, dự án khác (nếu có) để phục vụ nhân dân tại các địa bàn:

+ Đối với xuất bản phẩm in: Đảm bảo thời gian khai thác ít nhất đến hết thời gian thực hiện Chương trình. Kết thúc thời gian thực hiện Chương trình, căn cứ điều kiện, nhu cầu thực tế, đơn vị cung cấp dịch vụ chủ động tiếp tục khai thác các xuất bản phẩm in phục vụ nhân dân trên địa bàn hoặc đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển giao các xuất bản phẩm này để tiếp tục phục vụ người dân tại các thiết chế văn hóa - thông tin trên địa bàn;

+ Đối với các ấn phẩm của báo in và các ấn phẩm truyền thông in khác: Thời gian khai thác ít nhất 12 tháng.

- Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông và của địa phương.

c) Các cơ quan báo chí, nhà xuất bản tham gia thực hiện dự án căn cứ mục đích, đối tượng phục vụ có trách nhiệm cung cấp sản phẩm báo in, xuất bản phẩm in đến các điểm cung cấp thông tin công cộng phù hợp.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức cung cấp sản phẩm báo chí, xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác thuộc các chương trình, dự án khác đến các điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng để phục vụ nhu cầu thông tin của nhân dân.

d) Người sử dụng dịch vụ tại điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng có trách nhiệm:

- Sử dụng máy tính kết nối internet đọc sách, báo điện tử, tra cứu thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và phục vụ các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật;

- Bảo quản an toàn tài sản, xuất bản phẩm in, báo in và các sản phẩm truyền thông khác khi sử dụng tại điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng; giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh chung tại các điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“b) Nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã để đáp ứng nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, bao gồm:

- Mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố) để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã;

- Thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Việc thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Thiết lập mới đài truyền thanh đối với xã chưa có đài truyền thanh;

b) Nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 5 Điều 7 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ tại địa phương;

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu lập kế hoạch thiết lập mới, nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã tại địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, theo dõi thực hiện nhiệm vụ đặc thù của Tiểu dự án;

- Đảm bảo các điều kiện cần thiết để duy trì hoạt động thường xuyên của đài truyền thanh xã (bao gồm phí sử dụng dịch vụ truy nhập internet, thuê bao của cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị; sản xuất, phát nội dung chương trình trên đài truyền thanh).”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2; điểm a ,b, c khoản 3; khoản 4 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2 Điều 11 như sau:

“a) Về nội dung: Đề tài xuất bản phẩm thuộc một hoặc một số chủ đề sau:

- Phổ biến, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước;

- Phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm áp dụng trong sản xuất, những mô hình sinh kế bền vững phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và phòng, chống biến đổi khí hậu;

- Phổ biến, giới thiệu kiến thức về văn hóa, văn học, nghệ thuật, di sản văn hóa truyền thống của Việt Nam cần quảng bá, lưu giữ và truyền lại cho các thế hệ sau và tạo dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch;

- Giới thiệu, tôn vinh những cá nhân điển hình, mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Quy trình thực hiện

a) Đăng ký đề tài xuất bản phẩm:

- Ở Trung ương:

+ Nhà xuất bản, cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện đăng ký đề tài xuất bản phẩm với Bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Nhà xuất bản, cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp thực hiện đăng ký đề tài xuất bản phẩm với cơ quan chủ quản.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lập kế hoạch, phê duyệt đề tài xuất bản phẩm, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Tiểu dự án.

- Thông tin đăng ký đề tài xuất bản phẩm gồm những nội dung sau: Tên đề tài; Tóm tắt nội dung; Thể loại; Ngôn ngữ xuất bản (trường hợp thực hiện bằng tiếng dân tộc thiểu số thì ghi rõ tiếng dân tộc nào); Hình thức xuất bản phẩm thực hiện (xuất bản phẩm in, xuất bản phẩm điện tử thông thường, xuất bản phẩm điện tử dưới dạng âm thanh và xuất bản phẩm đa phương tiện); Thời hạn mua bản quyền tác phẩm (đối với xuất bản phẩm điện tử); Đối tượng phát hành (đối với xuất bản phẩm in), tên miền internet Việt Nam để thực hiện xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử (đối với xuất bản phẩm điện tử); Thời gian dự kiến thực hiện xuất bản; Kinh phí thực hiện, bao gồm kinh phí của Tiểu dự án, đóng góp của nhà xuất bản (nếu có).

b) Xét chọn đề tài:

- Ở Trung ương: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan chủ quản tổ chức lựa chọn danh mục đề tài xuất bản phẩm trên cơ sở đăng ký của nhà xuất bản, cơ quan đơn vị trực thuộc.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn danh mục đề tài xuất bản phẩm theo phân cấp quản lý trên cơ sở đăng ký của nhà xuất bản, cơ quan, đơn vị trực thuộc.

c) Tổ chức xuất bản và phát hành:

- Căn cứ đề tài đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Nhà xuất bản tổ chức biên tập, xuất bản và phát hành theo quy định pháp luật;

- Nhà xuất bản phải ghi rõ thời hạn (từ ngày, đến ngày) xuất bản phẩm điện tử được đọc miễn phí trên các nền tảng công nghệ cung cấp xuất bản phẩm điện tử và phải thông báo bằng văn bản cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả biết ngày phát hành xuất bản phẩm để tính thời hạn chuyển nhượng theo thỏa thuận (Mẫu thông báo tại Phụ lục 3 kèm theo), đồng thời gửi thông báo đến cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông cùng cấp để theo dõi, quản lý;

- Việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Về địa chỉ phát hành xuất bản phẩm:

+ Đối với xuất bản phẩm in:

Ở Trung ương: Xuất bản phẩm được phát hành đến Điểm Bưu điện - Văn hóa xã thuộc mạng lưới bưu chính công cộng; Tủ sách pháp luật được thành lập theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Hệ thống thư viện công cộng. Ưu tiên địa bàn thuộc huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo.

Ở địa phương: Xuất bản phẩm được phát hành đến Điểm Bưu điện - Văn hóa xã thuộc mạng lưới bưu chính công cộng; Tủ sách pháp luật được thành lập theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Hệ thống thư viện công cộng trong phạm vi quản lý của địa phương. Ưu tiên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo.

+ Đối với xuất bản phẩm điện tử: Được phát hành trên nền tảng công nghệ cung cấp sách, báo điện tử thiết yếu do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý và nền tảng công nghệ phát hành xuất bản phẩm điện tử của nhà xuất bản (nếu có).”

c. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Tổ chức thực hiện

a) Các Bộ, cơ quan ngang bộ; Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương và địa phương có nhu cầu thực hiện xuất bản phẩm mới từ nguồn kinh phí của Tiểu dự án tiến hành lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, đồng thời gửi Kế hoạch về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành) để tổng hợp.

b) Nhà xuất bản chịu trách nhiệm:

- Đảm bảo xuất bản phẩm mới theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này, không trùng lặp với đề tài xuất bản phẩm đã có.

- Thực hiện xuất bản xuất bản phẩm, tổ chức phát hành xuất bản phẩm (cả xuất bản phẩm in và xuất bản phẩm điện tử) đến các địa chỉ theo quy định.

- Đảm bảo xuất bản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ.

- Sử dụng kinh phí thực hiện Tiểu dự án được giao đúng quy định của pháp luật."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"**Điều 13. Lựa chọn xuất bản phẩm in đã phát hành để thực hiện xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử**

1. Yêu cầu chung: Xuất bản phẩm in đã phát hành được lựa chọn để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử là các tác phẩm, có giá trị nội dung lâu dài, cung cấp thông tin thiết yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tiêu chí lựa chọn xuất bản phẩm in để xuất bản điện tử:

- Xuất bản phẩm in được lựa chọn xuất bản phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về xuất bản và sở hữu trí tuệ;

- Xuất bản phẩm điện tử phải đáp ứng các tiêu chí về chủ đề nội dung, hình thức, bản quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này."

3. Quy trình thực hiện

a) Đăng ký đề tài xuất bản phẩm: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

b) Xét chọn đề tài:

- Ở Trung ương: Các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp tổ chức lựa chọn danh mục đề tài xuất bản phẩm đã được xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm in và lưu hành hợp pháp để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử theo phân cấp quản lý, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Tiểu dự án.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn danh mục đề tài xuất bản phẩm đã được xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm in và lưu hành hợp pháp để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử theo phân cấp quản lý, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Tiểu dự án.

c) Tổ chức xuất bản và phát hành: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

4. Tổ chức thực hiện: Việc tổ chức thực hiện xuất bản phẩm điện tử từ xuất bản in được theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2025.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:39:00 +07:00

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT- BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, hướng dẫn thực hiện nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn

mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT- BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, hướng dẫn thực hiện nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT- BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, hướng dẫn thực hiện nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

*"*2. Địa bàn thực hiện:

Đối với thiết lập mới, nâng cấp các đài truyền thanh xã: Là các xã xây dựng nông thôn mới, trừ những xã thuộc các địa bàn sau đây (được thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025):

a) Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Các xã đảo, huyện đảo theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 3 Điều 3 như sau:

"a) Đối với đài truyền thanh xã:

- Thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài truyền thanh;

- Thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố) để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 3 như sau:

"b) Đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện chưa có thiết bị kỹ thuật để số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện: Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu cần thiết cho hoạt động sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện, các địa phương quyết định việc đầu tư, mua sắm thiết bị phù hợp với danh mục tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

Trường hợp địa phương có nhu cầu về danh mục, cấu hình kỹ thuật thiết bị khác với danh mục tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp và chịu trách nhiệm trên cơ sở đảm bảo mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả sử dụng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 như sau:

"a) Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Xây dựng khung chương trình bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng số; kiến thức cơ bản về an toàn thông tin;

- Tổ chức xây dựng tài liệu, học liệu, bài giảng điện tử phục vụ bồi dưỡng, tập huấn;

- Phát triển, hoàn thiện, thúc đẩy sử dụng nền tảng học trực tuyến mở đại trà;

- Tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản 3 Điều này."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

"3. Nội dung chương trình phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn gồm:

a) Phổ biến kiến thức, thông tin cơ bản liên quan đến người dân trong các chương trình, kế hoạch, đề án của Nhà nước về thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số nông nghiệp, nông thôn (bao gồm kế hoạch của Trung ương, của địa phương);

b) Phổ biến, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn gồm:

- Kỹ năng sử dụng thiết bị và phần mềm trên thiết bị như máy tính, điện thoại thông minh và các thiết bị đầu cuối khác;

- Kỹ năng tìm kiếm, khai thác thông tin, dữ liệu trên môi trường internet;

- Kỹ năng giao tiếp và phối hợp sử dụng công nghệ số như sử dụng mạng xã hội, sử dụng website/ sàn giao dịch thương mại điện tử, thanh toán qua internet, sử dụng dịch vụ công trực tuyến…

- Kỹ năng sáng tạo nội dung trên thiết bị, trên môi trường internet;

- Kỹ năng an toàn thông tin;

- Kỹ năng giải quyết vấn đề.

c) Ngoài nội dung tại các điểm a, b nêu trên, căn cứ điều kiện và nhu cầu thực tế, các địa phương chủ động bổ sung, điều chỉnh nội dung kiến thức, kỹ năng số để phổ biến đảm bảo hiệu quả, phù hợp với các nhóm đối tượng cụ thể".

6. Sửa đổi Điều 8 như sau:

"Điều 8. Gán mã địa chỉ số cho từng nhà ở cá nhân, hộ gia đình, trụ sở cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn đã được đánh số và gắn biển số nhà

1. Mục tiêu: Đến năm 2025, mỗi nhà ở cá nhân, hộ gia đình, trụ sở cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn đã được đánh số và gắn biển số nhà (theo Thông tư số 08/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng) được gán mã địa chỉ số.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu địa chỉ số bao gồm: mã địa chỉ số và các trường thông tin địa chỉ số;

b) Thông tin, tuyên truyền về lợi ích khi sử dụng cơ sở dữ liệu địa chỉ số.

3. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức, hướng dẫn thực hiện các nội dung nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp thực hiện mục tiêu tại khoản 1 Điều này ở địa phương.".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2025.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC THIẾT BỊ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NỘI DUNG TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN CỦA CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BTTTT ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu của thiết bị kỹ thuật, công nghệ

TT	Tên thiết bị kỹ thuật, công nghệ	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
1	**Máy tính**	- Có khả năng cài đặt phần mềm biên tập chương trình truyền hình, biên tập chương trình phát thanh; - Kết nối mạng Internet.	
1.1	Ổ cứng	Số lượng: tối thiểu 02, trong đó: - 01 ổ cài đặt hệ điều hành loại SSD có dung lượng tối thiểu 120Gb; - 01 ổ Data có dung lương tối thiểu 1TB (loại SSD hoặc HDD/7200rpm)	
1.2	Ram	Tối thiểu 32 GB	
1.3	CPU	Tối thiểu Core i7 thế hệ thứ 10 trở lên hoặc tương đương.	
1.4	Card đồ họa	Phù hợp với yêu cầu của phần mềm biên tập âm thanh hình ảnh	
1.5	Đầu đọc thẻ nhớ	Loại tích hợp sẵn hoặc gắn ngoài	
1.6	Màn hình	Tối thiểu 22 inch (1920 x 1080 pixels); Có cổng kết nối USB từ 3.0 trở lên	
1.7	Hệ điều hành	Tối thiểu Windows 10 ***bản quyền*** hoặc hệ điều hành khác với tính năng tương đương	
1.8	Các thiết bị liên quan kèm theo.		

TT	Tên thiết bị kỹ thuật, công nghệ	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
2	**Máy quay phim**		
2.1	Máy quay phim dùng cho phóng viên	Độ phân giải full HD	
2.2	Thẻ nhớ	- Số lượng: 02 chiếc; - Mỗi thẻ nhớ có dung lượng tối thiểu từ 32GB-64GB hoặc cao hơn; - Tốc độ ghi đọc phù hợp với yêu cầu của thiết bị ghi hình	
2.3	Micro phỏng vấn (micro Shotgun)		
2.4	Túi đựng		
2.5	Đèn led lưu động		
2.6	Chân máy		
2.7	Các phụ kiện kèm theo		
3	**Máy thu âm cầm tay**	Máy ghi âm kỹ thuật số loại cầm tay	
3.1	Máy thu thanh audio	Ghi âm bằng thẻ nhớ, tích hợp micro độ nhạy cao	
3.2	Thẻ nhớ	- Số lượng: 02 - Mỗi thẻ nhớ có dung lượng tối thiểu 16 GB trở lên	
3.3	Các phụ kiện kèm theo		
4	**Máy ảnh**		
4.1	Máy ảnh tích hợp chức năng quay video	Full frame; Khung hình đầy đủ, với dải ống kính tiêu cự từ 24-105mm	
4.2	Thẻ nhớ	Số lượng: 02 chiếc; mỗi thẻ nhớ có dung lượng tối thiểu 32Gb-64GB hoặc cao hơn	

TT	Tên thiết bị kỹ thuật, công nghệ	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Ghi chú
4.3	Đèn led lưu động		
4.4	Túi đựng		
4.5	Các phụ kiện kèm theo		
5	**Phần mềm biên tập chương trình phát thanh**	Biên tập audio dùng cho phát thanh (có bản quyền ổn định, lâu dài); tương thích với hệ điều hành của máy tính	
6	**Phần mềm biên tập chương trình truyền hình**	Biên tập video dùng cho truyền hình (có bản quyền ổn định, lâu dài); tương thích với hệ điều hành của máy tính	

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:39:20 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1422/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về số lượng Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Pháp luật và Tư pháp và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội khóa XV

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 178/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2025/UBTVQH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội;

Căn cứ Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử;

Căn cứ Công văn số 13153-CV/VPTW ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về phương án phân công, bố trí cán bộ lãnh đạo diện Trung ương quản lý của một số cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy;

Căn cứ đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội khóa XV tại Tờ trình số 01/TTr-UBPLTP15-m ngày 18 tháng 02 năm 2025 ;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội khóa XV tại Tờ trình số 03/TTr-UBCTĐB15-m ngày 18 tháng 02 năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội khóa XV có số Phó Chủ nhiệm là 10 người; số Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Pháp luật và Tư pháp là 09 người; số Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm là 54 người.

Điều 2. Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội khóa XV, Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội khóa XV, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.03.2025 09:39:31 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1424/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về số lượng Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Kinh tế và Tài chính và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 178/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2025/UBTVQH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội;

Căn cứ Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử;

Căn cứ Công văn số 13153-CV/VPTW ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về phương án phân công, bố trí cán bộ lãnh đạo diện Trung ương quản lý của một số cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy;

Căn cứ đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV tại Tờ trình số 01/TTr-UBKTTC15-m ngày 18 tháng 02 năm 2025 ;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội khóa XV tại Tờ trình số 03/TTr-UBCTĐB15-m ngày 18 tháng 02 năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV có số Phó Chủ nhiệm là 09 người; số Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Kinh tế và Tài chính là 11 người; số Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm là 53 người.

Điều 2. Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV, Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội khóa XV, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng